

3. Lê Thị Thu U - sinh năm 1986 tại Khánh Hòa. Trú tại: Khánh Hòa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Nguyên phó giám đốc phòng giao dịch N; trình độ học vấn: 12/12; con ông Lê C (1961) và bà Võ Thị Thu H (1964); chồng tên Nguyễn Quang K (1984), có 01 con sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/10/2019, vắng mặt..

- Người bào chữa:

Luật sư **Nguyễn Văn H** - Công ty Luật TNHH K, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa - bào chữa cho bị cáo Lưu Thị Thanh L theo yêu cầu của Tòa án. Có mặt.

- Bị hại: Ngân hàng X Việt Nam. Địa chỉ: thành phố H1 Nội. Đại diện theo pháp luật: Ông **Tiết Văn T** - Tổng Giám đốc. Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Xuân H** - Giám đốc Ngân hàng X Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh B – chức vụ Phó Giám đốc.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị hại là Ngân hàng X Việt Nam:

1. Luật sư Nguyễn Trọng A – Luật sư Công ty TNHH T, Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

2. Luật sư Lê Minh N – Văn phòng luật sư L, Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo

1. Bà **Phan Thị Thu H1**, sinh năm 1978; trú tại: Khánh Hòa. Có mặt.

2. Ông **Lê Đình S**, sinh năm 1975; trú tại: Khánh Hòa. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H1, ông S:

Luật sư Nguyễn Đình T – Văn phòng luật sư N, Đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa; địa chỉ: tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Lê Đình A**, bà **Nguyễn Thị Thu T**; đều trú tại: Khánh Hòa. Có mặt.

2. Bà **Trần Thị Phương T**, sinh năm 1995; trú tại: Khánh Hòa. Có mặt.

3. Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1966; trú tại: Khánh Hòa. Vắng mặt.

4. Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1968; trú tại: Khánh Hòa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 1994, Quỹ Tiết kiệm và dịch vụ Ngân hàng số 11 được chuyển đổi thành Phòng giao dịch N thuộc Chi nhánh Ngân hàng X huyện N (nay là Ngân hàng X Chi nhánh thị xã N). Nhiệm vụ của Phòng giao dịch N là thực hiện các nghiệp vụ huy động vốn, cho vay và các dịch vụ ngân hàng trên địa bàn các xã N, T, H và P.

Ngày 25/7/2016, Ngân hàng X Việt Nam có công văn số 5556/NHNo-TCKT quy định về việc hướng dẫn hạch toán tiền gửi tiết kiệm trong hệ thống X. Trong đó, quy định về quy trình rút tiền gửi tiết kiệm cụ thể như sau: “*Khi khách hàng có nhu cầu rút tiền gốc từng phần hoặc tiền lãi phải xuất trình Sổ tiết kiệm, chứng minh thư còn hiệu lực cho giao dịch viên; Giao dịch viên in chứng từ hoặc yêu cầu khách hàng lập chứng từ rút tiền tiết kiệm (giấy rút tiền) theo quy định của X với đầy đủ các thông tin theo mẫu và ký đúng mẫu chữ ký đã đăng ký với X; Giao dịch viên tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra đối chiếu hồ sơ thủ tục, thông tin trên sổ tiết kiệm, chứng minh thư, chữ ký mẫu, ảnh của khách hàng với thông tin lưu trữ trên hệ thống IPCAS của X. Nếu đầy đủ và đúng sẽ xử lý giao dịch và chuyển chứng từ cho kiểm soát viên phê duyệt; Kiểm soát viên đối chiếu các thông tin trên chứng minh thư, sổ tiết kiệm, chứng từ rút tiền với thông tin trên hệ thống IPCAS. Nếu đúng, phê duyệt trên IPCAS. Nếu sai sót, trả lại chứng từ cho giao dịch viên xử lý lại; Sau khi được kiểm soát viên phê duyệt, giao dịch viên in thông tin giao dịch lên sổ tiết kiệm, ký ghi rõ họ tên và chi tiền cho khách hàng, đóng dấu “Đã chi tiền” trên chứng từ rút tiền.*”.

Ngày 31/12/2016, Ngân hàng X Việt Nam ban hành Văn bản hợp nhất số 2058/VBHN-HĐTV-TCTL quy định về Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch trong hệ thống X. Trong đó, quy định nhiệm vụ của giám đốc và hoạt động của phòng giao dịch: Tại điểm e, khoản 2, Điều 6 quy định “*hoạt động của phòng giao dịch: Tổ chức công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định*”; Tại khoản 1, Điều 9 quy định “*Giám đốc chi nhánh, phòng giao dịch: Giám đốc là người đứng đầu chi nhánh, phòng giao dịch; chịu trách nhiệm trước X, trước pháp luật trong tổ chức, quản lý, điều hành và quyết định hoạt động kinh doanh của đơn vị theo đúng nhiệm vụ và các quy định về quản trị nội bộ của X*”.

Ngoài ra, Ngân hàng X Việt Nam còn ban hành các Quyết định số 1000/QĐ-HĐQT ngày 05/7/2011; Quyết định số 149/QĐHĐTV-TCKT ngày 28/02/2014; Quyết định số 797/QĐ-HĐTV-KHNV ngày 17/10/2014 quy định về chế độ chứng từ kế toán, tổ chức giao dịch với khách hàng, về tiền gửi tiết kiệm trong hệ thống Ngân hàng X Việt Nam.

Trong thời gian từ tháng 02/2018 đến tháng 03/2019, Lưu Thị Thanh L (là *giao dịch viên kế toán Phòng giao dịch N*) lợi dụng sự thiếu trách nhiệm, buông lỏng trong công tác quản lý; không kiểm tra, kiểm soát và không thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao của Trần Thị H (là *Giám đốc Phòng giao dịch N*) và Lê Thị Thu U (là *Phó giám đốc kiêm Kiểm soát viên Phòng giao dịch N*), L đã lập các chứng từ rút tiền tiết kiệm từ hệ thống máy tính ngân hàng, sau đó

giả mạo chữ ký, chữ viết, giả mạo dấu vân tay và cho khách hàng ký không (với lý do ký lại chứng từ bị sai sót trước đó nên khách hàng không biết đây là chứng từ rút tiền) để rút tiền từ 147 tài khoản tiết kiệm của 104 khách hàng mở tại Phòng giao dịch N và chiếm đoạt tổng số tiền là **57.703.326.300đ**.

Trần Thị H và Lê Thị Thu U đã không thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao và các quy định về quản trị nội bộ của X, thiếu trách nhiệm, buông lỏng trong công tác quản lý; không kiểm tra, kiểm soát theo quy định của Ngân hàng X để cho L lập các chứng từ rút tiền tiết kiệm từ hệ thống máy tính ngân hàng và giả mạo chữ ký, chữ viết, giả mạo dấu vân tay, cho khách hàng ký không trên các chứng từ giao dịch, giấy rút tiền mà vẫn phê duyệt trên hệ thống IPCAS và ký xác nhận dưới mục “Kiểm soát”, “Phó giám đốc” và “Giám đốc” trên các chứng từ trên, tạo điều kiện cho L rút tiền từ 147 tài khoản tiết kiệm của 104 khách hàng mở tại Phòng giao dịch N để chiếm đoạt. Tổng cộng, Trần Thị H đã ký xác nhận dưới mục “Kiểm soát” 25 chứng từ và ký xác nhận dưới mục “Giám đốc” 142 chứng từ giao dịch; Lê Thị Thu U đã ký xác nhận dưới mục “Kiểm soát” 192 chứng từ và ký xác nhận dưới mục “Phó giám đốc” 18 chứng từ giao dịch.

Với các nội dung trên,

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 89/2020/HS-ST ngày 16/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, quyết định:

1. Áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Lưu Thị Thanh L, Trần Thị H, Lê Thị Thu U.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Lưu Thị Thanh L.

Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360; điểm v khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Trần Thị H, Lê Thị Thu U.

Áp dụng điểm t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Trần Thị H.

Áp dụng Điều 584; Điều 585; Điều 587; Điều 589 của Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

- Xử phạt bị cáo Lưu Thị Thanh L Tù chung thân về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 17/4/2019.

- Xử phạt bị cáo Trần Thị H 06 (Sáu) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 10/10/2019.

- Xử phạt bị cáo Lê Thị Thu U 06 (Sáu) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 10/10/2019.

* Về trách nhiệm dân sự:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu nên không xét. Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi họ có yêu cầu.

- Buộc ông **Lê Đình S, bà Phan Thị Thu H1** phải nộp lại số tiền là **6.704.500.000đ** (*sáu tỷ bảy trăm lẻ bốn triệu năm trăm ngàn đồng*);

- Buộc chị **Lê Thanh Kim T** phải nộp tiếp số tiền là **3.591.500.000đ** (*ba tỷ năm trăm chín mươi một triệu năm trăm ngàn đồng*);

- Buộc bà **Trần Thị Ngọc H** phải nộp tiếp số tiền là **160.000.000đ** (*một trăm sáu mươi triệu đồng*).

- Buộc các bị cáo **Trần Thị H, Lê Thị Thu U** phải liên đới tiếp tục bồi thường cho bị hại, cụ thể mỗi bị cáo phải bồi thường tiếp số tiền là **490.000.000đ** (*bốn trăm chín mươi triệu đồng*).

- Buộc bị cáo Lưu Thị Thanh L phải có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại số tiền là **45.211.505.188đ** (*bốn mươi lăm tỷ hai trăm mười một triệu năm trăm lẻ năm ngàn một trăm tám mươi tám đồng*).

* Về vật chứng: Áp dụng khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

- Trả cho bị hại là Ngân hàng X Việt Nam các tài sản sau:

+ Số tiền **254.000.000đ** (*hai trăm năm mươi bốn triệu đồng*) theo Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 11/02/2020 giữa Công an tỉnh Khánh Hòa với Kho bạc nhà nước Khánh Hòa.

+ Số tiền **150.000.000đ** (*một trăm năm mươi triệu đồng*) theo Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 10/3/2020 giữa Công an tỉnh Khánh Hòa với Kho bạc nhà nước Khánh Hòa.

+ Số tiền **10.000.000đ** (*mười triệu đồng*) theo Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 02/3/2020 giữa Công an tỉnh Khánh Hòa với Kho bạc nhà nước Khánh Hòa.

+ Số tiền **100.000.000đ** (*một trăm triệu đồng*) theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0000292 ngày 14/9/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

+ Số tiền **10.000.000đ** (*mười triệu đồng*) theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0000294 ngày 14/9/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

+ Số tiền **10.000.000đ** (*mười triệu đồng*) theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0000295 ngày 14/9/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

- Trả lại cho ông **Lê Đình S**, bà **Phan Thị Thu H1 01** (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T280841 cấp ngày 04/7/2003 cho bà Lê Thị Đầu, chỉnh lý sang tên ông Lê Đình S, bà Phan Thị Thu H1 ngày 18/11/2011, kèm trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 27/8/2020 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Khánh Hòa với Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

- Trả lại cho bà **Trần Thị Phương T** các tài sản sau:

+ **01** (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 678960 cấp ngày 07/12/2017 cho Trần Thị Phương T theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 27/8/2020 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Khánh Hòa với Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

+ **15** (mười lăm) miếng kim loại màu vàng, khắc ký hiệu nhãn hiệu SJC (1 lượng), 99.99%, loại **01** (một) lượng; **10** (mười) nhẫn kim loại màu vàng, khắc mặt trong ghi SJC, 99.99%, loại **05** (năm) chỉ theo Biên bản giao nhận tài sản số 02/2019/BBGN-KBKH ngày 29/8/2019 giữa Công an tỉnh Khánh Hòa với Kho bạc nhà nước Khánh Hòa.

- Trả lại cho ông **Lê Đình A** và bà **Nguyễn Thị Thu T** các tài sản sau:

+ **01** (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 691455 cấp ngày 13/02/2018 cho ông Lê Đình A và bà Nguyễn Thị Thu T, kèm trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; **01** (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 691456 cấp ngày 13/02/2018 cho ông Lê Đình A và bà Nguyễn Thị Thu T, kèm trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 27/8/2020 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Khánh Hòa với Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

+ **190** (một trăm chín mươi) nhẫn kim loại màu vàng, khắc mặt trong ghi SJC, 96%, loại **02** (hai) chỉ theo Biên bản giao nhận tài sản số 02/2019/BBGN-KBKH ngày 29/8/2019 giữa Công an tỉnh Khánh Hòa với Kho bạc nhà nước Khánh Hòa.

+ Trả lại cho bà **Nguyễn Thị M** số tiền **120.000.000đ** (một trăm hai mươi triệu đồng) theo Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 15/8/2019 giữa Công an tỉnh Khánh Hòa với Kho bạc nhà nước Khánh Hòa.

+ Trả lại cho bà **Nguyễn Thị D** số tiền **280.000.000đ** (hai trăm tám mươi triệu đồng) theo Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 15/8/2019 giữa Công an tỉnh Khánh Hòa với Kho bạc nhà nước Khánh Hòa.

- Tiếp tục tạm giữ các tài sản sau đây để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án:

+ Số tiền **330.500.000đ** (ba trăm ba mươi triệu năm trăm ngàn đồng) theo

Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 15/8/2019 giữa Công an tỉnh Khánh Hòa với Kho bạc nhà nước Khánh Hòa.

+ **01** (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 054626 cấp ngày 27/9/2018 cho ông Lê Đình S và bà Phan Thị Thu H1; **01** (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 246307 cấp ngày 29/10/2018 cho ông Lê Đình S và bà Phan Thị Thu H1; **01** (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 246401 cấp ngày 29/10/2018 cho ông Lê Đình S và bà Phan Thị Thu H1; **01** (một) bản chính chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 051478 tên Phan Thị Thu H1; **01** (một) bản chính chứng nhận đăng ký xe ô tô số 025627 tên Phan Thị Thu H1; **01** (một) bản chính Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ số 3198073; **01** (một) bản chính chứng nhận đăng ký xe ô tô số 038672 tên Phan Thị Thu H1; **01** (một) bản chính Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ số 6851575 theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 27/8/2020 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Khánh Hòa với Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

+ **124** (một trăm hai mươi bốn) tờ giấy bạc mệnh giá ghi 100 Dollard Mỹ; **03** (ba) tờ giấy bạc mệnh giá ghi 50 Dollard Mỹ; **07** (bảy) tờ giấy bạc mệnh giá ghi 10.000 yên Nhật; **03** (ba) nhẫn kim loại màu vàng, khắc mặt trong ghi SJC, 96%, loại **01** (một) chỉ; **03** (ba) miếng kim loại màu vàng, khắc nhãn hiệu SJC, có hình thần tài, loại **01** (một) chỉ; **02** (hai) miếng kim loại màu vàng, khắc nhãn hiệu SJC, có hình heo vàng, loại **01** (một) chỉ; **01** (một) miếng kim loại màu vàng, khắc nhãn hiệu PNJ, loại **01** (một) chỉ; **01** (một) sợi dây chuyền màu vàng, dạng trang sức, ký hiệu 24K; **02** (hai) mặt dây chuyền kim loại màu vàng, dạng trang sức, ký hiệu 24K; **01** (một) nhẫn kim loại màu vàng, dạng trang sức, ký hiệu 24K; **01** (một) dây chuyền kim loại màu trắng, dạng trang sức, có mặt đính hạt (hộp đựng ký hiệu hãng PNJ); **01** (một) nhẫn kim loại màu trắng, dạng trang sức, có đính hạt (hộp đựng ký hiệu hãng PNJ); **01** (một) nhẫn kim loại màu trắng và màu vàng, dạng trang sức, có đính hạt (hộp đựng ký hiệu hãng PNJ); **01** (một) đôi hoa tai kim loại màu trắng, dạng trang sức, có đính hạt (hộp đựng ký hiệu hãng PNJ). Tất cả đều theo Biên bản giao nhận tài sản số 02/2019/BBGN-KBKH ngày 29/8/2019 giữa Công an tỉnh Khánh Hòa với Kho bạc nhà nước Khánh Hòa.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành bản án theo Luật thi hành án, quyết định về phần án phí, tuyên quyền kháng cáo theo quy định.

Trong thời hạn luật định,

- Ngày 29/9/2020, bị hại Ngân hàng X Việt Nam kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần xử lý vật chứng, cụ thể là: **190** (một trăm chín mươi) nhẫn kim loại màu vàng, khắc mặt trong ghi SJC 96%, loại **02** (hai) chỉ cho ông Lê

Đình A và bà Nguyễn Thị Thu T; **15** (mười lăm) miếng kim loại màu vàng, khắc ký hiệu nhãn hiệu SJC (1 lượng) 99.99% loại **01** (một) lượng; **10** (mười) nhẫn kim loại màu vàng, khắc mặt trong ghi SJC 99.99% loại **05** (năm) chỉ cho bà Trần Thị Phương T; **120.000.000đ** (một trăm hai mươi triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị M và **280.000.000đ** (hai trăm tám mươi triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị D.

- Ngày 01/10/2020 và 27/11/2020, ông Lê Đình S, bà Phan Thị Thu H1 kháng cáo không đồng ý việc Tòa án tuyên buộc ông, bà phải bồi thường cho bị hại số tiền 6.704.500.000 đồng.

- Ngày 14/10/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần quyết định xử lý vật chứng, tiếp tục tạm giữ số tiền 400.000.000 đồng, 190 nhẫn kim loại màu vàng, khắc mặt trong ghi SJC 96% loại **02** (hai) chỉ; **15** (mười lăm) miếng kim loại màu vàng, khắc ký hiệu nhãn hiệu SJC (1 lượng) 99.99% loại **01** (một) lượng; **10** (mười) nhẫn kim loại màu vàng, khắc mặt trong ghi SJC 99.99% loại **05** (năm) chỉ thu giữ tại nhà vợ chồng ông Lê Đình S và bà Phan Thị Thu H1 để đảm bảo thi hành án; Tuyên hình phạt bổ sung đối với bị cáo Trần Thị H và bị cáo Lê Thị Thu U.

Tại phiên tòa:

Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo; Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ kháng nghị số 26/QĐ-VC2 ngày 04/10/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phan Thị Thu H1, ông Lê Đình S ý kiến: Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông S, bà H1, không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng X Việt Nam; Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Các bị cáo Lưu Thị Thanh L, Trần Thị H, Lê Thị Thu U sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo không kháng cáo; Các bị cáo bị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị. Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập hợp lệ nhưng cả 03 bị cáo đã chấp hành việc thi hành án hình sự theo Quyết định thi hành hình phạt tù đối với người phạt tù đang bị giam của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa tại trại giam A2 – Bộ Công an.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa cũng đề nghị HĐXX tiến hành xét xử vụ án khi vắng mặt các bị cáo.

HĐXX căn cứ điểm b, c khoản 1 Điều 351 tiến hành xét xử vắng mặt các bị cáo.

Về nội dung:

[1]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và lời khai của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án tại phiên tòa phúc thẩm thì có cơ sở để kết luận:

Bị cáo Lưu Thị Thanh L với nhiệm vụ là Giao dịch viên kế toán của Phòng giao dịch N thuộc Chi nhánh Ngân hàng X Chi nhánh thị xã N. Trong thời gian từ tháng 02/2018 đến tháng 3/2019, lợi dụng nhiệm vụ công việc được giao cùng sự thiếu trách nhiệm, buông lỏng trong công tác quản lý, Lưu Thị Thanh L đã giả mạo chữ ký, chữ viết, giả mạo dấu vân tay và cho khách ký không trên các chứng từ rút tiền tiết kiệm nhằm rút tiền từ 147 tài khoản tiết kiệm của 104 khách hàng mở tại Phòng giao dịch N để chiếm đoạt. Tính đến thời điểm bị phát hiện, tổng số tiền bị cáo Lưu Thị Thanh L đã chiếm đoạt được là 57.703.326.300đ.

Bị cáo Trần Thị H với trách nhiệm, nhiệm vụ là Giám đốc của Phòng giao dịch N và bị cáo Lê Thị Thu U với trách nhiệm, nhiệm vụ là Phó giám đốc kiêm Kiểm soát viên của Phòng giao dịch N đã không thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao và các quy định về quản trị nội bộ; Thiếu trách nhiệm, buông lỏng công tác quản lý; Không tiến hành kiểm tra, kiểm soát và giám sát quá trình hoạt động, làm việc của các nhân viên nên đã dẫn đến việc bị cáo L chiếm đoạt được số tiền nêu trên.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lưu Thị Thanh L về tội “*Tham ô tài sản*” tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 của Bộ luật hình sự; Bị cáo Trần Thị H, Lê Thị Thu U đều bị xử về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 360 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo không kháng cáo.

[2]. Xét kháng cáo của bị hại Ngân hàng X, thấy:

Đối với nguồn gốc tiền mặt là 400 triệu đồng; 190 nhẫn kim loại màu vàng, khắc mặt trong ghi SJC 96% loại 02 (*hai*) chỉ; 15 (*mười lăm*) miếng kim loại màu vàng, khắc ký hiệu nhãn hiệu SJC (1 lượng) 99.99% loại 01 (*một*) lượng; 10 (*mười*) nhẫn kim loại màu vàng, khắc mặt trong ghi SJC 99.99% loại 05 (*năm*) chỉ.

[2.1] Đối với số tiền 400 triệu đồng: Theo lời khai của ông S, bà H1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị D và tài liệu bà H1 cung cấp là quyền sở hữu do bà H1 làm chủ (làm Cái huê) thể hiện nội dung: Trong số tiền mặt mà Cơ quan

điều tra đã thu giữ, có cả tiền mà những người chơi huê nộp cho bà H1 để giao cho những người hốt huê là bà M với số tiền hốt huê là 120.000.000đ; Bà D với số tiền hốt huê là 280.000.000đ. Như vậy, số tiền 400.000.000đ này là tiền huê mà bà H1 đứng ra thu của những người chơi huê để giao cho bà M, bà D, không phải là tài sản của bà H1, phù hợp với chứng cứ là cuốn sổ huê do bà H1 cung cấp tại tòa cấp sơ thẩm, nên việc tuyên trả lại cho bà M, bà D là đúng pháp luật.

[2.2] Đối với số kim loại màu vàng còn lại là tài sản ông Lê Đình A, bà Nguyễn Thị Thu T, chị Trần Thị Phương T gửi nhờ ông S, bà H1 giữ hộ. Hội đồng xét xử xét lời khai của các bên đều xác nhận ngoài các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì ông A, bà T còn gửi cho ông S, bà H1 giữ giúp 190 nhẫn vàng loại 02 chỉ/chiếc (96%); chị T gửi cho ông S, bà H1 giữ giúp 15 miếng vàng SJC loại 01 lượng/miếng (99,99%) và 10 nhẫn vàng SJC loại 05 chỉ/chiếc (99,99%). Sự việc được các bên thừa nhận và không có tài liệu, chứng cứ chứng minh số vàng nêu trên là của ông S, bà H1.

Hơn nữa, cùng với việc ông A, bà T và chị T đã gửi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S, bà H1 giữ giúp thì việc họ gửi số vàng này nhờ ông S, bà H1 giữ giúp là hợp lý, phù hợp với thực tế và với sự xác nhận của các bên. Nên Tòa án cấp sơ thẩm trả lại toàn bộ số vàng nêu trên cho ông A, bà T và chị T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Nên HĐXX không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị hại.

[3]. Xét kháng cáo của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình S, bà Phan Thị Thu H1 cho rằng họ không có nghĩa vụ phải bồi thường 6.704.500.000 đồng thay cho bị cáo L, thấy: Theo kết quả điều tra thì bị cáo L đã sử dụng 7.254.500.000 đồng để trả cho ông S, bà H1 là tiền chiếm đoạt của bị hại; Trong số tiền đó ông S và bà H1 không thừa nhận các khoản tiền đã chuyển vào tài khoản của ông S vào các ngày 30/10/2018 và 09/11/2018; Nội dung này đã được làm rõ tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong số tiền 1.100.000.000đ chuyển từ tài khoản của bà Lê Thị Thanh T đến tài khoản của ông Lê Đình S ngày 30/10/2018, bút toán 139 (bút lục 1.968 tập giám định), có 800.000.000đ bị cáo L lấy từ tài khoản của bà Lương Thị T Lành chuyển qua tài khoản của bà Lê Thị Thanh T cùng ngày 30/10/2018, bút toán 102 (bút lục 1.802 tập giám định);

Số tiền 300.000.000đ còn lại, bị cáo L khai lấy từ các tài khoản khác nhưng không có tài liệu để chứng minh nên không có cơ sở để xác định khoản tiền 300.000.000đ này L đã lấy từ tiền chiếm đoạt của bị hại.

Trong khoản tiền 1.000.000.000đ chuyển từ tài khoản của ông Trần Thái B đến tài khoản của ông S ngày 09/11/2018, có 750.000.000đ bị cáo L lấy từ tài khoản của bà Phạm Thị P chuyển qua tài khoản của ông Trần Thái B cùng ngày 09/11/2018, bút toán 91 (bút lục 1.770 tập giám định).

Số tiền 250.000.000đ còn lại bị cáo L khai lấy từ các tài khoản khác

nhưng không có tài liệu để chứng minh nên không có cơ sở để xác định khoản tiền 250.000.000đ này L đã lấy từ tiền chiếm đoạt của bị hại.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền bị cáo L chiếm đoạt của bị hại rồi chuyển cho ông S và bà H1 là 6.704.500.000đ, nên buộc ông S, bà H1 phải nộp lại khoản tiền này là đúng pháp luật.

Nên HĐXX xét không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của ông S, bà H1.

[4] Xét Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

[4.1] Đây là vụ án hình sự “Tham ô tài sản” xảy ra tại Ngân hàng X Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Khánh Hòa, đã xác định bị cáo chiếm đoạt số tiền 57.703.326.300đ đồng của Ngân hàng là bị cáo Lưu Thị Thanh L. Cơ quan điều tra khám nhà bị cáo L không tìm thấy tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án hoặc tiền, vàng trong nhà bị cáo L (nếu có sẽ thu và tạm giữ để xử lý và khi xét xử Tòa án sẽ tuyên tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án mới đúng quy định pháp luật).

Xét số vàng (190 nhẫn vàng loại 02 chỉ/ chiếc, 15 miếng vàng SJC loại 1 lượng/miếng, 10 nhẫn vàng SJC loại 5 chỉ/ chiếc và tiền mặt 400 triệu đồng); Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án. Nhưng tài sản này không được thu giữ tại nhà bị cáo L, cơ quan điều tra thu giữ tại nhà ông S, bà H1, nhưng ông S, bà H1 không phải là bị can, bị cáo trong vụ án, nên không thể cho rằng số tiền, vàng thu tại nhà một người khác (ông S, bà H1) đây không phải là tài sản do phạm tội mà có. Trừ trường hợp cơ quan bảo vệ pháp luật chứng minh được rằng số tiền, vàng đó do phạm tội mà có.

Vụ án này, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án cấp sơ thẩm đều xác định vợ chồng ông S, bà H1 không đồng phạm với bị cáo L. Ông S, bà H1 chỉ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Bị cáo L có vay tiền của ông S, bà H1 và L đã lấy một phần số tiền chiếm đoạt của Ngân hàng để trả cho ông S, bà H1. Số tiền bị cáo L chuyển cho ông S, bà H1 6.704.500.000 đồng đều thông qua tài khoản Ngân hàng. Ông S, bà H1 đều khai không tiêu dùng số tiền mà bị cáo L chuyển vào tài khoản của họ, toàn bộ số tiền này đều được rút ra và giao lại cho bị cáo L vay. Không có tài liệu nào chứng minh số tiền, vàng thu giữ tại nhà ông S, bà H1 là do ông S, bà H1 mua sắm được từ số tiền bị cáo L chiếm đoạt của Ngân hàng.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng: Đối với số tiền 400.000.000 đồng, bà H1 khai đó là tiền huê, thu của những người chơi huê để giao cho bà M, bà D là 02 người góp huê, nhưng ngoài cuốn sổ chơi huê và lời khai của bà M, bà D không có thêm chứng cứ nào khác để chứng minh. Đối với số vàng, trang sức mặc dù người gửi vàng khai có gửi vàng cho vợ chồng ông S, bà H1 nhưng không có giấy nhận, gửi tài sản, không

có người chứng kiến; Lúc đầu ông S, bà H1 khai là tài sản của mình, sau đó những người gửi vàng có đơn xin nhận tài sản nhưng không có tài liệu chứng minh số vàng này là của họ, do đó đây là tài sản của ông S, bà H1. Nên cần phải tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Xét đối với phần kháng nghị này, căn cứ Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Bộ luật dân sự năm 2015 và Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thì thấy:

Bộ luật tố tụng hình sự quy định nghĩa vụ chứng minh là của cơ quan tiến hành tố tụng. Tòa án muốn tiếp tục tạm giữ số tiền, vàng thu từ nhà của một công dân khác không phải là tội phạm thì phải chứng minh số tiền vàng đó do phạm tội mà có. Cụ thể trong vụ án này là phải chứng minh số tiền 400 triệu đồng chính là số tiền do bị cáo L chiếm đoạt của Ngân hàng; Số vàng, nhẫn, vàng miếng đó được mua từ số tiền bị cáo L đã chiếm đoạt của Ngân hàng. Nếu không có căn cứ để chứng minh thì phải trả lại cho họ. Trong vụ án hình sự này, không có tài liệu nào chứng minh số tiền, vàng thu giữ tại nhà ông S, bà H1 là do ông S, bà H1 mua sắm được từ số tiền bị cáo L đã chiếm đoạt của Ngân hàng. Nên phải tuyên trả lại cho chủ sở hữu tài sản đó. Do vậy, kháng nghị yêu cầu người có tài sản phải chứng minh là trái với quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về nghĩa vụ chứng minh.

Kháng nghị yêu cầu việc gửi, giữ vàng phải có giấy nhận, gửi tài sản, phải có người chứng kiến là trái với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 vì Bộ luật dân sự không bắt buộc việc gửi, giữ vàng phải được lập thành văn bản, các bên gửi, giữ được phép giao dịch bằng hợp đồng miệng, lời nói.

Kháng nghị cho rằng việc bà H1, bà M, bà D khai thừa nhận có chơi huê và số tiền 400.000.000 đồng là tiền họ hót huê nhưng không có tài liệu chứng minh ngoài cuốn sổ huê nên không chấp nhận lời khai thừa nhận này là trái với quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Vì Bộ luật tố tụng dân sự quy định những vấn đề các bên đã thừa nhận thì không cần phải chứng minh – Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong vụ án này, các bên gồm bà H1 là người làm cái huê, nhận tiền huê để giao cho bà M, bà D; Còn bà M, bà D là người hót huê đã cùng thừa nhận số tiền 400.000.000 đồng là tiền họ hót huê, đây là sự thật không cần phải chứng minh, phù hợp với quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét đối với số vàng nhẫn, vàng miếng gửi, giữ bên gửi là ông A, bà T, bà T và bên nhận giữ là ông S, bà H1 đã thừa nhận số vàng nói trên là ông A, bà T, bà T gửi ông S, bà H1 giữ hộ. Như vậy, trong quan hệ gửi, giữ này, bên gửi và bên giữ đã thừa nhận việc gửi, giữ nên không cần phải chứng minh. Việc gửi, giữ vàng là sự thật, phù hợp với Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra, những người thân quen họ gửi cả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kháng nghị lại cho rằng gửi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là sự thật. Việc đánh giá này không đồng nhất, không đảm bảo các quy định của pháp luật.

Việc vợ chồng ông S, bà H1 tại thời điểm thu giữ tài sản khai là tài sản của mình là đúng. Bởi lẽ: Cơ quan điều tra đang điều tra vụ án tham ô tài sản tại Ngân hàng và người tham ô đã xác định là bị cáo Lưu Thị Thanh L. Cơ quan điều tra cho rằng ông S, bà H1 có liên quan đến vụ án nên đến khám nhà vợ chồng ông, bà, có thu giữ số tiền, vàng nói trên và hỏi về số tiền, vàng này của ai, ông S, bà H1 khai là của mình là để khẳng định với người điều tra là số tiền, vàng này không phải của bị cáo L, không liên quan đến bị cáo L; Còn trong nội bộ gia đình thì ông, bà chỉ giữ giùm cho ai không cần phải khai báo với cơ quan điều tra.

Từ phân tích trên, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với phần này.

[4.2] Đối với nội dung kháng nghị tuyên hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Trần Thị H, Lê Thị Thu U, thấy:

Khoản 4 Điều 360 Bộ luật hình sự quy định: “4. *Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm*”. Thấy các bị cáo H, U bị xét xử theo Điều 360 Bộ luật hình sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên hình phạt bổ sung như quy định trên là thiếu sót. Do đó, chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với phần này.

[5]. Về án phí hình sự phúc thẩm. Do kháng cáo của bị hại không được chấp nhận nên Ngân hàng X Việt Nam, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình S, bà Phan Thị Thu H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm (đã nộp).

[6]. Các quyết định khác còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355; điểm a khoản 2 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị hại Ngân hàng X Việt Nam; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình S, bà Phan Thị Thu H1; Chấp nhận một phần Quyết kháng nghị phúc thẩm số 26/QĐ-VC2 ngày 14/10/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 89/2020/HSST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự

Xử phạt bị cáo Lưu Thị Thanh L tù Chung thân về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/4/2019.

2. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360; điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự

Xử phạt bị cáo Trần Thị H 06 (sáu) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/10/2019.

Áp dụng khoản 4 Điều 360 Bộ luật hình sự;

Cấm bị cáo Trần Thị H làm công việc có liên quan đến hoạt động tín dụng trong thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

3. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự

Xử phạt bị cáo Lê Thị Thu U 06 (sáu) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/10/2019.

Áp dụng khoản 4 Điều 360 Bộ luật hình sự;

Cấm bị cáo Lê Thị Thu U làm công việc có liên quan đến hoạt động tín dụng trong thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

4. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc ông **Lê Đình S**, bà **Phan Thị Thu H1** phải nộp lại số tiền là **6.704.500.000đ** (*sáu tỷ bảy trăm lẻ bốn triệu năm trăm ngàn đồng*);

Buộc chị **Lê Thanh Kim T** phải nộp tiếp số tiền là **3.591.500.000đ** (*ba tỷ năm trăm chín mươi một triệu năm trăm ngàn đồng*);

Buộc bà **Trần Thị Ngọc H** phải nộp tiếp số tiền là **160.000.000đ** (*một trăm sáu mươi triệu đồng*).

Buộc các bị cáo **Trần Thị H**, **Lê Thị Thu U** phải liên đới tiếp tục bồi thường cho bị hại, cụ thể mỗi bị cáo phải bồi thường tiếp số tiền là **490.000.000đ** (*bốn trăm chín mươi triệu đồng*).

Buộc bị cáo Lưu Thị Thanh L phải có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại số tiền là **45.211.505.188đ** (*bốn mươi lăm tỷ hai trăm mười một triệu năm trăm lẻ năm ngàn một trăm tám mươi tám đồng*)..

5. Về xử lý vật chứng:

Áp dụng khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự;

Áp dụng Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Trả cho bị hại là **Ngân hàng X Việt Nam** các tài sản sau:

Số tiền **254.000.000đ** (*hai trăm năm mươi bốn triệu đồng*) theo Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 11/02/2020 giữa Công an tỉnh Khánh Hòa với Kho bạc nhà nước Khánh Hòa.

Số tiền **150.000.000đ** (một trăm năm mươi triệu đồng) theo Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 10/3/2020 giữa Công an tỉnh Khánh Hòa với Kho bạc nhà nước Khánh Hòa.

Số tiền **10.000.000đ** (mười triệu đồng) theo Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 02/3/2020 giữa Công an tỉnh Khánh Hòa với Kho bạc nhà nước Khánh Hòa.

Số tiền **100.000.000đ** (một trăm triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0000292 ngày 14/9/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Số tiền **10.000.000đ** (mười triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0000294 ngày 14/9/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Số tiền **10.000.000đ** (mười triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0000295 ngày 14/9/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

- Trả lại cho ông **Lê Đình S**, bà **Phan Thị Thu H1 01** (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T280841 cấp ngày 04/7/2003 cho bà Lê Thị Đầu, chỉnh lý sang tên ông Lê Đình S, bà Phan Thị Thu H1 ngày 18/11/2011, kèm trang bổ sung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 27/8/2020 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Khánh Hòa với Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

- Trả lại cho bà **Trần Thị Phương T** các tài sản sau:

01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 678960 cấp ngày 07/12/2017 cho Trần Thị Phương T theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 27/8/2020 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Khánh Hòa với Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

15 (mười lăm) miếng kim loại màu vàng, khắc ký hiệu nhãn hiệu SJC (1 lượng), 99.99%, loại **01** (một) lượng; **10** (mười) nhẫn kim loại màu vàng, khắc mặt trong ghi SJC, 99.99%, loại **05** (năm) chỉ theo Biên bản giao nhận tài sản số 02/2019/BBGN-KBKH ngày 29/8/2019 giữa Công an tỉnh Khánh Hòa với Kho bạc nhà nước Khánh Hòa.

- Trả lại cho ông **Lê Đình A** và bà **Nguyễn Thị Thu T** các tài sản sau:

01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 691455 cấp ngày 13/02/2018 cho ông Lê Đình A và bà Nguyễn Thị Thu T, kèm trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; **01** (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 691456 cấp ngày 13/02/2018 cho ông Lê Đình A và bà Nguyễn Thị Thu T, kèm trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 27/8/2020 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Khánh Hòa với Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

190 (một trăm chín mươi) nhẫn kim loại màu vàng, khắc mặt trong ghi SJC, 96%, loại **02** (hai) chỉ theo Biên bản giao nhận tài sản số 02/2019/BBGN-KBKH ngày 29/8/2019 giữa Công an tỉnh Khánh Hòa với Kho bạc nhà nước Khánh Hòa.

- Trả lại cho bà **Nguyễn Thị M** số tiền **120.000.000đ** (một trăm hai mươi triệu đồng) theo Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 15/8/2019 giữa Công an tỉnh Khánh Hòa với Kho bạc nhà nước Khánh Hòa.

- Trả lại cho bà **Nguyễn Thị D** số tiền **280.000.000đ** (hai trăm tám mươi triệu đồng) theo Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 15/8/2019 giữa Công an tỉnh Khánh Hòa với Kho bạc nhà nước Khánh Hòa.

- Tiếp tục tạm giữ các tài sản sau đây để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án:

Số tiền **330.500.000đ** (ba trăm ba mươi triệu năm trăm ngàn đồng) theo Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 15/8/2019 giữa Công an tỉnh Khánh Hòa với Kho bạc nhà nước Khánh Hòa.

01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 054626 cấp ngày 27/9/2018 cho ông Lê Đình S và bà Phan Thị Thu H1; **01** (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 246307 cấp ngày 29/10/2018 cho ông Lê Đình S và bà Phan Thị Thu H1; **01** (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 246401 cấp ngày 29/10/2018 cho ông Lê Đình S và bà Phan Thị Thu H1; **01** (một) bản chính chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 051478 tên Phan Thị Thu H1; **01** (một) bản chính chứng nhận đăng ký xe ô tô số 025627 tên Phan Thị Thu H1; **01** (một) bản chính Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ số 3198073; **01** (một) bản chính chứng nhận đăng ký xe ô tô số 038672 tên Phan Thị Thu H1; **01** (một) bản chính Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ số 6851575 theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 27/8/2020 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Khánh Hòa với Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

124 (một trăm hai mươi bốn) tờ giấy bạc mệnh giá ghi 100 Dollard Mỹ; **03** (ba) tờ giấy bạc mệnh giá ghi 50 Dollard Mỹ; **07** (bảy) tờ giấy bạc mệnh giá ghi 10.000 yên Nhật; **03** (ba) nhẫn kim loại màu vàng, khắc mặt trong ghi SJC, 96%, loại **01** (một) chỉ; **03** (ba) miếng kim loại màu vàng, khắc nhãn hiệu SJC, có hình thần tài, loại **01** (một) chỉ; **02** (hai) miếng kim loại màu vàng, khắc nhãn hiệu SJC, có hình heo vàng, loại **01** (một) chỉ; **01** (một) miếng kim loại màu vàng, khắc nhãn hiệu PNJ, loại **01** (một) chỉ; **01** (một) sợi dây chuyền màu vàng, dạng trang sức, ký hiệu 24K; **02** (hai) mặt dây chuyền kim loại màu vàng, dạng trang sức, ký hiệu 24K; **01** (một) nhẫn kim loại màu vàng, dạng trang sức, ký hiệu 24K; **01** (một) dây chuyền kim loại màu trắng, dạng trang sức, có mặt đính hạt (hộp đựng ký hiệu hãng PNJ); **01** (một) nhẫn kim loại màu trắng, dạng trang

sức, có đính hạt (hộp đựng ký hiệu hãng PNJ); **01** (một) nhẫn kim loại màu trắng và màu vàng, dạng trang sức, có đính hạt (hộp đựng ký hiệu hãng PNJ); **01** (một) đôi hoa tai kim loại màu trắng, dạng trang sức, có đính hạt (hộp đựng ký hiệu hãng PNJ). Tất cả đều theo Biên bản giao nhận tài sản số 02/2019/BBGN-KBKH ngày 29/8/2019 giữa Công an tỉnh Khánh Hòa với Kho bạc nhà nước Khánh Hòa.

6. Về án phí:

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 23, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

- Ngân hàng X Việt Nam phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0001340 ngày 12/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Ngân hàng X Việt Nam đã nộp đủ án phí.

- Ông Lê Đình S và bà Phan Thị Thu H1 phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0001339 ngày 12/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Ông Lê Đình S và bà Phan Thị Thu H1 đã nộp đủ án phí.

7. Các quyết định khác còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Khánh Hòa;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Khánh Hòa;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Khánh Hòa;
- Sở Tư pháp tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Trại tạm giam CA tỉnh Khánh Hòa;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Long